

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 263/2022/HNGĐ-ST
Ngày 30-12-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
con chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Ông Phạm Công Định.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Bích Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy -Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 12 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 361/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **C**, sinh năm 1985.

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan (Trung Quốc). Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh **B**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt và có quan điểm xin xét xử vắng mặt.

3. Người được chỉ Cúc ủy quyền giao và nhận các văn bản tố tụng của Tòa án : Anh Nguyễn Văn Quyết, sinh năm 1992. Địa chỉ: Thôn H, xã V, huyện B, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh B kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương vào ngày 16/01/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống đến năm 2012 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Bằng không tu chí làm ăn, thường xuyên uống rượu, đánh chị nhiều lần. Năm 2012 chị đã có đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện B giải quyết, sau khi được Tòa án hòa giải thì chị đã rút đơn về đoàn tụ nhưng anh Bằng không có sự thay đổi. Do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, thời gian này anh Bằng cũng không gặp gỡ và liên lạc với chị để vợ chồng có biện pháp đoàn tụ. Đến năm 2016 chị đi lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), từ đó vợ chồng không còn liên lạc và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Bằng theo quy định.

Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là L, sinh ngày 17/10/2003, hiện đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết và con chung Vũ Đình Đức, sinh ngày 26/9/2009, hiện đang ở cùng với anh B. Do hiện nay chị đang lao động tại nước ngoài nên khi ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao con chung V cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi con là 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc, anh Nguyễn Đình B trình bày: Về quan hệ hôn nhân như chị C đã trình bày. Trong cuộc sống vợ chồng có va chạm nên năm 2012 chị Cúc đã có đơn ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện B giải quyết. Khi con chung V được 03 tuổi thì chị Cúc đưa con chung L về nhà ngoại ở. Thời gian sau này chị C đi nước ngoài, từ đó vợ chồng không còn liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay chị C có đơn xin ly hôn, anh đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định pháp luật để giải quyết.

Về con chung vợ chồng anh có hai con như chị C trình bày, trường hợp có căn cứ giải quyết ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giao con chung V cho anh chăm sóc, nuôi dưỡng, anh tự nguyện không yêu cầu chị Cúc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung không đề nghị Tòa án giải quyết.

Con chung V có nguyện vọng được ở với mẹ.

Theo biên bản xác minh tại địa phương nơi các đương sự sinh sống và đăng ký kết hôn thể hiện: Chị C và anh Nguyễn Đình B kết hôn hợp pháp và sinh sống tại địa phương. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong làm ăn kinh tế, thường đánh nhau. Năm 2012 chị C có đơn xin ly hôn gửi Tòa án nhân dân huyện B giải quyết, sau đó chị rút đơn về nhưng quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Nay chị C có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án.

Tại phiên tòa, chị C vắng mặt có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh Bằng có quan điểm xét xử vắng mặt và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX), các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS). Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật HN&GD, Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị C ly hôn anh B; Về quan hệ nuôi con: Giao con chung Vũ Đình Đ, sinh ngày 26/9/2009 cho anh B chăm sóc, nuôi dưỡng, chấp nhận sự tự nguyện của chị Cúc cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết; Về án phí: Chị C phải chịu án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, HĐXX nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị C hiện đang lao động tại Đài Loan (Trung Quốc), còn bị đơn anh B đang sinh sống tại thôn L, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Trong thời gian chị Cúc về Việt Nam đã làm đơn khởi kiện, bản tự khai, giấy ủy quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt (đều có xác nhận của UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương). Tại phiên tòa, chị C, anh B vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh B kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương, ngày 16/01/2001 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hòa hợp trong làm ăn kinh tế, anh Bằng thường xuyên uống rượu nên vợ chồng thường đánh cãi nhau. Năm 2013 chị Cúc khởi kiện ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện B sau đó đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ. Tòa án nhân dân huyện B đã ra quyết định đình chỉ vụ án nhưng anh B không có sự thay đổi nên quan hệ hôn nhân không được cải thiện. Năm 2016 chị Cúc đi nước ngoài lao động, từ đó vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau. Bản thân anh B xác định vợ chồng có mâu thuẫn, chị Cúc không quan tâm, liên lạc với anh và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và anh B đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được và được chứng minh qua lời khai của các đương sự và chính quyền địa phương nơi các đương sự sinh sống. Do vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện, xử cho chị Cúc ly hôn anh Bằng là phù hợp với quy định tại Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ nuôi con: Chị C và anh B có hai con chung L, sinh ngày 17/10/2003, hiện đã trưởng thành, các đương sự không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét. Con chung Vũ Đình Đ, sinh ngày 26/9/2009 hiện đang sinh sống cùng anh B. Mặc dù con chung V có nguyện vọng được ở cùng với mẹ nhưng xét về thực tế cháu Đ đang ở cùng với anh B và học tập tại trường THCS H. Chị Cúc hiện đang ở nước ngoài nên không có đủ điều kiện để nuôi con, chị Cúc nhất trí để anh B nuôi cháu Đ. Anh B có sức khỏe, chỗ ở ổn định và có nguyện vọng nuôi con chung. Do vậy, HĐXX cần giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng con chung Vũ Đình Đ, sinh ngày 26/9/2009 là phù hợp với nguyện vọng của các đương sự và đảm bảo sự ổn định, phát triển về mọi mặt của con chung. Về cấp dưỡng cho con: Mặc dù anh Bằng không đề nghị chị C cấp dưỡng cho con tuy nhiên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của con chung chưa thành niên HĐXX cần chấp nhận sự tự nguyện của chị C cấp dưỡng cho con là 1.000.000đ/tháng. Như vậy là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Nếu chị Cúc có căn cứ cho rằng anh Bằng không đủ điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì chị có quyền làm đơn khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị C, anh B không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật (nếu có).

[3] Về án phí: Chị C là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và tiền án phí cấp dưỡng, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị C ly hôn anh B.
2. Về quan hệ nuôi con: Giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Vũ Đình Đ, sinh ngày 26/9/2009.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị C cấp dưỡng cho con chung V số tiền là 1.000.000đ/tháng (Một triệu đồng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2022 cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Không ai được cản trở chị C thực hiện quyền, nghĩa vụ trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền như đã tuyên nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất được tính theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí do anh Nguyễn Văn Q nộp thay theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001745 ngày 26 tháng 10 năm 2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương.

Chị C phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí về cấp dưỡng cho con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh B được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương (để ghi sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Minh Tân